Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2021

Người ký: NGUYỄN ĐỨC SƠN
Ký ngày: 27/01/2022 16:51:51

Thanh Hóa, tháng 01 năm 2022

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0247/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 27 tháng 01 năm 2022, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số 0250 /XMBS-TCKT ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: **www.ximangbimson.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG

M.S.D.N: 2800232620 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

Nguyễn Đức Sơn

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0250/XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng quý IV/2021

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng quý IV/2021 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý IV/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tăng so với quý IV/2020 là 99,00% (tương ứng với 22,23 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu tăng 8,35% (tương ứng với 92,80 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 67,76% (tương ứng với số tiền 83,23 tỷ nguyên nhân chính do cùng kỳ năm trước Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 93,5 tỷ); chi phí tài chính giảm 43,94% (tương ứng với số tiền 5,75 tỷ), giá vốn hàng bán tăng 12,57% (tương ứng với 121,77 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do Q4.2021 Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 30,2 tỷ); chi phí bán hàng tăng 54,69% (tương ứng với 17,68 tỷ đồng. Thu nhập khác giảm 45,45% (tương ứng với 2,01 tỷ đồng); chi phí khác tăng 1.226,35% (tương ứng với số tiền 18,67 tỷ đồng do trong Q4.2021 Công ty xử lý tài chính đối với chi phí thực hiện dự án Cảng Lèn số tiền 19,1 tỷ). Tuy nhiên mức tăng doanh thu bán hàng, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính lớn hơn mức tăng của giá vốn hàng bán, chi phí khác và mức giảm thu nhập khác.

Vì vậy lợi nhuận trước thuế quý IV/2021 tăng so với lợi nhuận quý IV/2020.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Nguyễn Đức Sơn

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**533.931.114.209**	**529.730.381.207**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**94.757.482.115**	**87.977.380.516**
1. Tiền	111	V.1	94.757.482.115	87.892.152.906
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	85.227.610
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**84.647.966.241**	**88.119.004.746**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.723.342.462	66.616.919.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	109.562.163.140	111.140.243.728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.791.319.106	5.804.699.731
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	*(95.428.858.467)*	*(95.442.858.467)*
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**311.913.093.001**	**339.970.780.609**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	342.178.172.882	340.026.897.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		*(30.265.079.881)*	*(56.116.881)*
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42.612.572.852**	**13.663.215.336**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	31.603.925.269	13.161.492.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.506.924.287	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	501.723.296	501.723.296
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**3.142.526.200.215**	**3.383.047.890.290**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.598.090.197**	**5.555.404.371**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.598.090.197	5.555.404.371
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b		
II. Tài sản cố định	**220**		**2.992.146.986.508**	**3.245.006.976.332**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	2.982.052.205.709	3.235.823.174.412
- Nguyên giá	*222*		*7.308.045.532.296*	*7.274.268.907.919*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(4.325.993.326.587)*	*(4.038.445.733.507)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	10.094.780.799	9.183.801.920
- Nguyên giá	*228*		*12.453.005.603*	*11.273.005.603*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(2.358.224.804)*	*(2.089.203.683)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**63.188.632.461**	**46.462.267.020**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	63.188.632.461	46.462.267.020
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**79.592.491.049**	**86.023.242.567**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	71.068.611.899	75.349.613.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	8.523.879.150	10.673.629.498
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**3.676.457.314.424**	**3.912.778.271.497**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**1.552.846.883.850**	**1.821.629.420.043**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.516.825.422.456**	**1.816.366.241.682**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	836.625.194.688	777.169.544.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127.681.823.710	87.337.596.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	8.180.956.025	30.649.653.543
4. Phải trả người lao động	314		74.161.734.248	64.974.196.842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	14.765.509.573	82.718.452.318
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	13.338.181.993	12.624.936.130
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	435.085.624.147	756.051.893.975
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.986.398.072	4.839.967.789
II. Nợ dài hạn	**330**		**36.021.461.394**	**5.263.178.361**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	29.950.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.071.461.394	5.263.178.361
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**2.123.610.430.574**	**2.091.148.851.454**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.123.610.430.574**	**2.091.148.851.454**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.232.098.120.000*	*1.232.098.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		713.584.349.985	691.514.277.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.921.359.536	110.529.853.337
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*14.162.268.141*	*26.763.481.564*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*106.759.091.395*	*83.766.371.773*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**3.676.457.314.424**	**3.912.778.271.497**

Thanh hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Đức Sơn	Nguyễn Hoành Vân

Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.204.096.122.802	1.111.287.035.659	4.330.090.558.349	4.299.593.774.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		39.308.637	33.034.091	39.308.637	760.564.293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.1**	**1.204.056.814.165**	**1.111.254.001.568**	**4.330.051.249.712**	**4.298.833.209.839**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.090.146.434.564	968.374.887.111	3.840.306.919.284	3.760.158.437.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**113.910.379.601**	**142.879.114.457**	**489.744.330.428**	**538.674.772.075**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	598.562.662	8.154.075	621.828.918	37.721.784
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.337.256.907	13.087.507.913	33.531.860.537	64.188.053.313
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.195.695.487*	*13.087.507.913*	*33.390.299.117*	*64.188.053.313*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	50.012.747.179	32.330.868.280	161.444.544.657	142.061.562.954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	39.603.680.403	122.835.798.117	137.863.329.661	233.050.397.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**17.555.257.774**	**(25.366.905.778)**	**157.526.424.491**	**99.412.479.695**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.416.903.317	4.430.260.686	5.617.679.722	9.811.064.667
12. Chi phí khác	32	VI.6	20.197.173.369	1.522.768.203	22.973.511.598	4.889.143.846
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(17.780.270.052)**	**2.907.492.483**	**-17.355.831.876**	**4.921.920.821**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(225.012.278)**	**(22.459.413.295)**	**140.170.592.615**	**104.334.400.516**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.845.549.994	(4.075.997.370)	33.099.501.220	20.328.028.743
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(4.070.562.272)**	**(18.383.415.925)**	**107.071.091.395**	**84.006.371.773**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Thanh hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Đức Sơn	Nguyễn Hoành Vân

Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
Phường Ba Đình Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		140.170.592.615	104.334.400.516
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		287.543.678.793	288.024.083.082
- Các khoản dự phòng	03		31.003.246.033	94.276.935.694
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(621.828.918)	(37.721.784)
- Chi phí lãi vay	06		33.390.299.117	64.188.053.313
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		491.485.987.640	550.785.750.821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.064.571.608)	34.168.542.116
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.525.044)	12.954.682.131
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		486.639.803	(80.549.601.584)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(14.161.432.059)	36.196.550.931
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.728.368.040)	(66.844.892.475)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.513.916.735)	(36.242.449.278)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.068.016.069)	(12.651.658.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**387.434.797.888**	**437.816.924.003**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.636.944.461)	(48.545.333.322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	5.213.926.401
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	37.721.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(89.636.944.461)**	**(38.293.685.137)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.166.530.403.504	3.249.467.969.004
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.457.546.673.332)	(3.682.937.824.308)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.482.000)	(1.377.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(291.017.751.828)**	**(433.471.232.804)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**6.780.101.599**	**(33.947.993.938)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**87.977.380.516**	**121.925.374.454**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**94.757.482.115**	**87.977.380.516**

Thanh hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Đức Sơn	Nguyễn Hoành Vân

M.S.D.N: 2800232620 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN TX. BỈM SƠN THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Nguyễn Hoành Vân	Thành viên
3. Ông: Lê Huy Quân	Thành viên
4. Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên
5. Ông: Vũ Thế Hà	Thành viên
6. Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên
7. Bà: Lê Thị Khanh	Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Phăng	Trưởng Ban kiểm soát
2. Bà: Phạm Thị Thúy	Thành viên
3. Ông: Lê Quang Đông	Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Hoành Vân	Tổng Giám Đốc
2. Ông: Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoành Vân, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2021 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:
hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:
- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:
- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11- Phân chia lợi nhuận
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	748.204.672	5.424.056.289
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.009.277.443	82.468.096.617
Cộng	**94.757.482.115**	**87.892.152.906**

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Ngắn hạn:	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	-	-	85.227.610	85.227.610
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	30.181.939.927	39.921.666.834
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.541.402.535	26.695.252.920
Cộng	**63.723.342.462**	**66.616.919.754**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(95.428.858.467)*	*(95.442.858.467)*
Cộng	**(31.705.516.005)**	**(28.825.938.713)**

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*		-
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*		*9.112.990.511*
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà nẵng	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*63.240.000*	*724.700.003*
- Công ty CP xi măng Miền Trung	*Công ty con*	*30.118.699.927*	*30.083.976.320*
- Công ty CP xi măng Hạ Long	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*		

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	60.833.369.424	65.881.233.046
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	48.728.793.716	45.259.010.682
Cộng	**109.562.163.140**	**111.140.243.728**

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	*Công ty mẹ*		*5.047.863.622*
- Công ty CP xi măng Miền Trung	*Công ty con*	*60.833.369.424*	*60.833.369.424*

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	**6.791.319.106**	**5.804.699.731**
TK138	3.953.296.749	3.055.592.567
TK338	154.199.012	161.581.284
TK141	2.683.823.345	2.587.525.880
b. Dài hạn	**7.598.090.197**	**5.555.404.371**
Ký cược, ký quỹ dài hạn	7.598.090.197	5.555.404.371
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	**14.389.409.303**	**11.360.104.102**
Cộng	14.389.409.303	11.360.104.102

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	247.862.608.284	(56.116.881)	231.160.326.823	(56.116.881)
Công cụ, dụng cụ	8.015.103.866		2.906.977.143	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.383.913.760		76.494.403.240	
Thành phẩm	34.916.546.972		29.465.190.284	
Cộng	**342.178.172.882**	**(56.116.881)**	**340.026.897.490**	**(56.116.881)**

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	-	9.926.933.636
Dự án Cảng Lèn		19.112.246.560
Phòng điều hành trung tâm CCR		2.574.919.947
Dự án kho nguyên liệu	47.024.023.169	1.531.577.246
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.669.561.398	2.821.541.737
Cộng	**63.188.632.461**	**46.462.267.020**

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	**31.603.925.269**	**13.161.492.040**
Chi phí sửa chữa lò	28.053.129.656	10.405.054.081
Chi phí sửa chữa máy nghiền	3.550.795.613	2.756.437.959
b. Dài hạn	**71.068.611.899**	**75.349.613.069**
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.986.005.088	1.264.059.723
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	12.029.249.593	13.444.455.433
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	46.286.023.079	48.484.085.018
Chi phí thiết kế bản vẽ sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.767.334.139	11.266.594.847
Chi phí phân bổ dài hạn khác		890.418.048
Cộng	**102.672.537.168**	**88.511.105.109**

9- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Đầu tư cổ phiếu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	**1.864.204.647.844**	**5.207.326.819.401**	**167.875.781.516**	**24.960.993.633**	**9.900.665.525**	**7.274.268.907.919**
Mua mới trong kỳ	4.622.188.325	26.781.782.870		2.372.653.182		33.776.624.377
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	**1.868.826.836.169**	**5.234.108.602.271**	**167.875.781.516**	**27.333.646.815**	**9.900.665.525**	**7.308.045.532.296**
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**900.485.057.908**	**2.949.731.135.033**	**164.955.528.345**	**17.897.324.259**	**5.376.687.962**	**4.038.445.733.507**
Khấu hao trong kỳ	56.491.269.042	226.718.493.092	1.677.953.911	2.299.434.551	360.442.484	287.547.593.080
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	**956.976.326.950**	**3.176.449.628.125**	**166.633.482.256**	**20.196.758.810**	**5.737.130.446**	**4.325.993.326.587**
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	963.719.589.936	2.257.595.684.368	2.920.253.171	7.063.669.374	4.523.977.563	3.235.823.174.412
Số cuối năm	**911.850.509.219**	**2.057.658.974.146**	**1.242.299.260**	**7.136.888.005**	**4.163.535.079**	**2.982.052.205.709**

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	**8.629.336.000**	**2.643.669.603**	**11.273.005.603**
Tăng khác		1.180.000.000	1.180.000.000
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	**8.629.336.000**	**3.823.669.603**	**12.453.005.603**
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		**2.089.203.683**	**2.089.203.683**
Khấu hao trong kỳ		269.021.121	269.021.121
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**2.358.224.804**	**2.358.224.804**
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	554.465.920	9.183.801.920
Số cuối kỳ	**8.629.336.000**	**1.465.444.799**	**10.094.780.799**

12- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	269.888.740.034	269.888.740.034	2.263.535.109.869	2.366.219.749.775	372.573.379.940	372.573.379.940
- NH Công thương Sầm Sơn	16.803.366.305	16.803.366.305	608.990.268.791	713.491.209.756	121.304.307.270	121.304.307.270
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	-	-	15.611.507.036	41.511.619.584	25.900.112.548	25.900.112.548
- NH TMCP Quốc Tế Thanh Hóa	-	-		86.274.094.217	86.274.094.217	86.274.094.217
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	48.393.517.808	48.393.517.808	48.393.517.808			
- Tổng công ty xi măng Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	250.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	**435.085.624.147**	**435.085.624.147**	**3.136.530.403.504**	**3.457.496.673.332**	**756.051.893.975**	**756.051.893.975**

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa						
- VND	29.950.000.000	29.950.000.000	30.000.000.000	50.000.000		-
Cộng (quy ra VND)	**29.950.000.000**	**29.950.000.000**	**30.000.000.000**	**50.000.000**	**-**	**-**

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	382.623.084.541	382.623.084.541	413.937.657.391	413.937.657.391
Phải trả người bán ngắn hạn	454.002.110.147	454.002.110.147	363.231.887.337	363.231.887.337
Cộng	**836.625.194.688**	**836.625.194.688**	**777.169.544.728**	**777.169.544.728**

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*105.233.597.844*	*87.875.631.144*
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*17.272.882.660*	*8.135.964.100*
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*49.103.530.005*	*32.561.831.794*
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*19.926.308.356*	*20.139.772.092*
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	*Công ty mẹ*	*19.595.784.750*	*1.519.520.549*
- CTCP Năng Lượng Và Môi Trường VICEM	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*92.419.353.736*	*114.981.559.965*
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bỉm Sơn	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*71.632.665.105*	*104.626.721.519*
- Công Ty CP vicem Bao bì Bút Sơn	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*6.774.132.085*	*43.939.156.228*
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*120.000.000*	*157.500.000*
- Công ty CP xi măng Miền Trung	*Công ty con*	*544.830.000*	
Cộng		**382.623.084.541**	**413.937.657.391**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.054.186.670	82.672.946.707	90.225.410.081	501.723.296
Thuế xuất, nhập khẩu		3.599.626.385	3.599.626.385	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.125.251.286	33.099.501.220	48.513.916.735	4.710.835.771
Thuế thu nhập cá nhân	140.233.669	5.206.729.219	4.924.995.794	421.967.094
Thuế tài nguyên	1.206.227.608	18.775.013.853	18.811.465.798	1.169.775.663
Phí môi trường	1.123.754.310	17.096.222.318	17.125.595.523	1.094.381.105
Tiền thuê đất		9.483.072.739	9.200.799.643	282.273.096
Các loại thuế khác		19.311.073.881	19.311.073.881	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	**30.649.653.543**	**189.244.186.322**	**211.712.883.840**	**8.180.956.025**
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296		10.506.924.287	11.008.647.583
Thuế thu nhập cá nhân				0
Cộng	**501.723.296**	**-**	**10.506.924.287**	**11.008.647.583**

15.Phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	242.262.715	242.262.715	511.208.347	511.208.347
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	-	-	9.731.711.547	9.731.711.547
Chi phí phải trả tại XNTT	207.390.910	207.390.910	825.169.093	825.169.093
Chi phí phải trả khác	6.310.155.549	6.310.155.549	11.707.124.931	11.707.124.931
Chi phí phải trả Ban QLDA	8.005.700.399	8.005.700.399	59.943.238.400	59.943.238.400
Cộng	**14.765.509.573**	**14.765.509.573**	**82.718.452.318**	**82.718.452.318**

16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí phải trả khác	13.338.181.993	13.338.181.993	12.624.936.130	12.624.936.130
Cộng	**13.338.181.993**	**13.338.181.993**	**12.624.936.130**	**12.624.936.130**

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	663.587.929.521	222.312.409.107	2.043.007.479.681
Tăng vốn trong năm trước	131.997.580.000			27.926.347.543		159.923.927.543
Lãi trong năm trước					84.006.371.773	84.006.371.773
Chia cổ tức					(131.997.580.000)	(131.997.580.000)
Giảm khác					(63.791.347.543)	(63.791.347.543)
Số dư cuối năm trước	**1.232.098.120.000**	**57.006.601.053**	**-**	**691.514.277.064**	**110.529.853.337**	**2.091.148.851.454**
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	691.514.277.064	110.529.853.337	2.091.148.851.454
Tăng vốn trong kỳ				22.070.072.921		22.070.072.921
Lãi trong kỳ					107.071.091.395	107.071.091.395
Chia cổ tức					(36.516.262.275)	(36.516.262.275)
Giảm khác					(60.163.322.921)	(60.163.322.921)
Số dư cuối kỳ	**1.232.098.120.000**	**57.006.601.053**	**-**	**713.584.349.985**	**120.921.359.536**	**2.123.610.430.574**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	901.240.150.000	73,1%	90.124.015	901.240.150.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	330.857.970.000	26,9%	33.085.797	330.857.970.000	26,9%
Cộng	**123.209.812**	**1.232.098.120.000**	**100%**	**123.209.812**	**1.232.098.120.000**	**100%**

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	*123.209.812*	*123.209.812*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	*123.209.812*	*123.209.812*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	*10.000 VND/cổ phiếu*	*10.000 VND/cổ phiếu*

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	713.584.349.985	691.514.277.064
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**713.584.349.985**	**691.514.277.064**

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	1.490
- EUR	264	281

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2021	Q4.2020
Tổng doanh thu	1.204.056.814.165	1.111.254.001.568
- Xi măng và Clinker	*1.203.630.562.164*	*1.110.788.069.568*
- Doanh thu khác	*426.252.001*	*465.932.000*
Doanh thu thuần	**1.204.056.814.165**	**1.111.254.001.568**

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2021	Q4.2020
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà nẵng	*Đơn vị thành viên trong VICEM*	*1.099.254.546*	*277.772.727*
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	*Đơn vị thành viên trong VICEM*	*3.567.604.545*	*3.503.863.639*
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	*Công ty mẹ*	*62.221.533.276*	
Cộng		**4.666.859.091**	**3.781.636.366**

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2021	Q4.2020
- Xi măng và Clinker	1.090.065.817.225	968.209.867.290
- Giá vốn khác	80.617.339	165.019.821
Cộng	**1.090.146.434.564**	**968.374.887.111**

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2021	Q4.2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.666.682	8.154.075
Lãi chênh lệch tỷ giá	468.312.264	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	121.583.716	
Cộng	**598.562.662**	**8.154.075**

4- Chi phí tài chính

	Q4.2021	Q4.2020
Chi phí lãi vay	7.195.695.487	13.087.507.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá	141.561.420	-
Cộng	**7.337.256.907**	**13.087.507.913**

5- Thu nhập khác

	Q4.2021	Q4.2020
Thanh lý, nhượng bán tài sản	937.995.286	1.705.766.838
Thu nhập từ cung cấp điện năng	727.901.232	361.223.088
Thu nhập khác	751.006.799	2.363.270.760
Cộng	**2.416.903.317**	**4.430.260.686**

6- Chi phí khác

	Q4.2021	Q4.2020
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản		
Giá vốn cung cấp điện năng	727.901.232	358.847.893
Chi phí khác	19.469.272.137	1.163.920.310
Cộng	**20.197.173.369**	**1.522.768.203**

7- Chi phí bán hàng

	Q4.2021	Q4.2020
Chi phí nhân viên	12.253.068.400	9.542.934.232
Chi phí vận chuyển bán hàng	13.069.606.021	10.522.955.456
Phí tư vấn và phát triển thị trường	10.631.868.271	(7.143.864.171)
Chi phí bán hàng khác	14.058.204.487	19.408.842.763
Cộng	**50.012.747.179**	**32.330.868.280**

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4.2021	Q4.2020
Chi phí nhân viên	20.219.468.740	17.355.580.048
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.729.198.807	(7.143.864.171)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.921.332.960	6.394.505.165
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.733.679.896	12.722.731.460
Cộng	**39.603.680.403**	**122.835.798.117**

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Q4.2021	Q4.2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.005.319.463	418.534.152.013
Chi phí nhân công	115.377.074.349	94.318.646.793
Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ,CCDC	112.558.056.504	107.102.238.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.907.661.822	380.248.490.418
Chi phí khác bằng tiền	46.351.778.503	141.586.064.269
Cộng	**1.169.199.890.641**	**1.141.789.591.654**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q4.2021	Q4.2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	3.845.549.994	(4.075.997.370)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.845.549.994**	**(4.075.997.370)**

11.1- Thu nhập thành viên HĐQT	**Chức vụ**	Q4.2021	Q4.2020
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	67.000.000	24.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên HĐQT	89.500.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoành Vân	Thành viên HĐQT	94.950.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	89.500.000	18.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	82.350.000	18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	
Bà Lê Thi Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	
Cộng		**459.300.000**	**96.000.000**

11.2- Thu nhập thành viên ban TGĐ	Chức vụ	Q4.2021	Q4.2020
Ông Nguyễn Hoành Vân	Tổng Giám đốc	281.441.000	165.091.000
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng giám đốc	209.223.000	126.758.000
Ông Trần Anh Tuấn	Phó tổng giám đốc	254.173.000	140.428.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	250.474.000	136.158.000
Cộng		**995.311.000**	**568.435.000**

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Đức Sơn	Nguyễn Hoành Vân